

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.241.302.298.924	2.025.328.189.001
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	508.664.359.286	485.654.685.668
111	Tiền		450.459.297.289	419.654.685.668
112	Các khoản tương đương tiền		58.205.061.997	66.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	668.737.177.760	716.327.686.507
121	Chứng khoán kinh doanh		266.767.265.562	228.906.429.031
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(992.691.153)	(6.664.500)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		402.962.603.351	487.427.921.976
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		804.410.749.905	632.570.842.138
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	442.043.496.012	314.215.336.292
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		87.287.257.764	14.907.961.336
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.455.600.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	291.278.094.194	322.447.832.150
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.653.698.065)	(19.000.287.640)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		21.143.921.742	15.497.158.482
141	Hàng tồn kho		21.143.921.742	15.497.158.482
150	Tài sản ngắn hạn khác		238.346.090.231	175.277.816.206
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	6	87.261.226.569	23.092.812.833
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		134.954.791.343	146.560.641.546
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.130.072.319	5.624.361.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

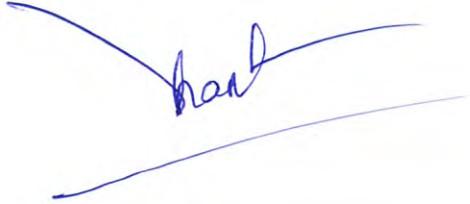
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.346.843.615.520	6.335.167.402.630
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.836.021.878	25.080.075.393
216	Phải thu dài hạn khác		27.836.021.878	25.080.075.393
220	Tài sản cố định		3.609.652.514.753	3.441.733.414.116
221	Tài sản cố định hữu hình		3.525.402.892.628	3.358.269.760.366
222	Nguyên giá		4.892.426.903.904	4.485.199.397.392
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.367.024.011.276)	(1.126.929.637.026)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		78.430.000	-
225	Nguyên giá		138.000.000	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.570.000)	-
227	Tài sản cố định vô hình		84.171.192.125	83.463.653.750
228	Nguyên giá		98.587.549.670	95.752.393.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.416.357.545)	(12.288.739.250)
230	Bất động sản đầu tư		63.941.565.332	67.832.488.724
231	Nguyên giá		121.306.135.022	121.306.135.022
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.364.569.690)	(53.473.646.298)
240	Tài sản dở dang dài hạn		163.906.574.927	388.098.766.355
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
	dài hạn		396.579.500	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		163.509.995.427	388.098.766.355
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.002.417.867.032	1.803.531.474.083
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	1.960.157.580.191	1.787.473.522.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	38.260.286.841	14.057.951.487
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		479.089.071.598	608.891.183.959
261	Chi phí trả trước dài hạn		336.575.273.461	445.942.099.962
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.367.578.976	1.107.192.459
269	Lợi thế thương mại		139.976.830.161	161.841.891.538
270	TỔNG TÀI SẢN		8.588.145.914.444	8.360.495.591.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.355.688.331.381	3.237.320.968.761
310	Nợ ngắn hạn		1.720.758.973.570	1.382.555.725.063
311	Phải trả người bán ngắn hạn	8	338.665.229.897	225.507.971.879
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.921.058.887	5.254.924.432
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		85.512.621.690	80.676.907.900
314	Phải trả người lao động		27.443.587.095	22.564.330.890
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	9	50.427.171.631	46.951.568.386
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.893.528.344	3.686.349.539
319	Phải trả ngắn hạn khác	10	205.796.280.499	213.606.408.578
320	Vay ngắn hạn		987.721.286.894	757.634.272.592
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.378.208.633	26.672.990.867
330	Nợ dài hạn		1.634.929.357.811	1.854.765.243.698
337	Phải trả dài hạn khác	10	22.999.639.605	19.369.342.198
338	Vay dài hạn		1.468.582.579.456	1.692.048.762.750
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		143.347.138.750	143.347.138.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.232.457.583.063	5.123.174.622.870
410	Vốn chủ sở hữu		5.232.457.583.063	5.123.174.622.870
411	Vốn góp của chủ sở hữu	11	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		557.922.786.123	557.922.786.123
414	Vốn khác của chủ sở hữu		58.798.018.556	58.798.018.556
415	Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	Quỹ đầu tư phát triển		158.721.919.506	158.721.919.506
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		1.694.680.239.418	1.514.703.392.442
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của năm trước		1.345.367.057.442	1.330.243.874.952
421b	- LNST chưa phân phối/Lũy kế của kỳ này/năm nay		349.313.181.976	184.459.517.490
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	1.069.045.070.360	1.139.738.957.143
440	TỔNG NGUỒN VỐN		8.588.145.914.444	8.360.495.591.631


 Nguyễn Thị Thanh Hạ
 Người lập


 Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Duy Hiệp
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02a – DN/HN

Mã số	Thuyết minh	Quý IV				Năm			
		31.12.2025	31.12.2024	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2025	31.12.2024
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	983.046.060.296	912.826.753.179	3.504.589.669.211	3.356.093.696.306			
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(4.051.222.539)	(9.556.241.224)	(28.276.686.996)	(30.429.012.338)			
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		978.994.837.757	903.270.511.955	3.476.312.982.213	3.325.664.683.968			
11	Giá vốn hàng bán	14	(801.537.464.895)	(765.609.061.367)	(2.865.573.432.826)	(2.804.258.120.850)			
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.457.372.862	137.661.450.58	610.739.549.387	521.406.563.118			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15	20.300.275.224	13.305.000.769	70.883.134.509	70.773.599.904			
22	Chi phí tài chính	16	(46.683.747.264)	(46.386.884.408)	(181.795.079.860)	(172.685.397.157)			
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(41.262.231.857)	(32.806.894.209)	(155.980.757.633)	(147.753.601.390)			
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		54.136.028.907	54.953.414.027	211.720.056.962	128.658.928.726			
25	Chi phí bán hàng	17	(11.695.201.138)	(14.505.701.741)	(41.056.016.625)	(56.281.408.075)			
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(75.177.376.944)	(67.339.717.360)	(236.052.441.423)	(224.337.676.111)			
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.337.351.647	77.687.561.875	434.439.202.950	267.534.610.405			
31	Thu nhập khác		10.507.292.317	(4.140.883.309)	28.310.422.017	135.157.463.396			
32	Chi phí khác		(10.470.516.449)	(20.634.434.750)	(18.639.943.003)	(164.538.621.714)			
40	Lợi nhuận khác		36.775.868	(24.775.318.059)	9.670.479.014	(29.381.158.318)			
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.374.127.515	52.912.243.816	444.109.681.964	238.153.452.087			
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(21.386.814.855)	(22.024.022.198)	(81.419.237.813)	(84.992.306.629)			
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		127.650.401	8.442.243.015	1.260.386.517	17.008.688.650			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		97.114.963.061	39.330.464.633	363.950.830.668	170.169.834.108			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		92.202.670.550	42.416.980.003	352.793.790.126	202.578.313.485			
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.912.292.509	(3.086.515.370)	11.157.040.541	(32.408.479.377)			
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		544	250	2.083	1.196			
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		544	250		1.196			

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		430.232.254.778	238.153.452.087
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")			
	và phân bổ lợi thế thương mại		267.363.884.131	274.366.328.576
03	Các khoản dự phòng		8.259.433.393	5.364.595.933
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.254.450.417	(3.627.263.945)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(267.728.576.727)	(7.803.562.970)
06	Chi phí lãi vay và chi phí trái phiếu		156.397.228.774	151.930.621.588
07	Các khoản điều chỉnh khác		176.929.306	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		602.955.604.072	658.384.171.269
09	Tăng các khoản phải thu		(145.109.087.824)	(21.743.349.709)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.618.849.625)	(2.485.174.068)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		137.834.952.404	(30.809.105.037)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		42.036.200.892	(31.254.179.157)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(45.773.585.760)	(16.074.547.646)
14	Tiền lãi vay đã trả		(171.911.704.311)	(150.277.509.057)
15	Thuế TNDN đã nộp		(52.626.768.523)	(70.116.675.618)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(19.704.121.038)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.125.194.747)	(22.735.896.173)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		331.957.445.540	312.887.734.804
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(280.804.741.787)	(270.467.234.407)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		33.634.664.686	84.317.090.178
23	Tiền chi cho vay, gửi tiền có kỳ hạn		(882.206.595.191)	(733.573.998.965)
24	Tiền thu hồi cho vay, đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn		1.054.428.216.770	572.723.388.391
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		(52.224.527.906)	(162.664.459.128)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.921.330.867	11.595.587.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.515.126.341	76.744.227.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.736.526.220)	(421.325.399.292)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.849.830.000	-
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.152.602.983.383	1.245.763.157.535
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.260.767.388.735)	(994.881.024.941)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông		(201.695.952.072)	(103.602.236.383)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(295.010.527.424)	147.279.896.211
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.210.391.896	38.842.231.723
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	480.363.197.439	447.183.890.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		90.769.951	(371.436.055)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	508.664.359.286	485.654.685.668



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 1 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 3 tháng 12 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 41 ngày 8 tháng 9 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TMS.

Hoạt động chính của Tập đoàn là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS (Container Freight Station - điểm gom hàng lẻ), kho ICD (Inland Container Depot - cảng cạn); kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước, cho thuê và làm dịch vụ đại lý vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 1.266 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.264 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 14 công ty con trực tiếp, 6 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết ảnh hưởng trực tiếp và 1 công ty liên doanh ảnh hưởng trực tiếp. Chi tiết được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp %
Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics (“SHTL”)	Dịch vụ kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	99,48	99,48	99,45	99,45
2	Công ty Cổ phần Cảng MIPEC (“MIPEC”)	Dịch vụ cảng	TP. Hải Phòng	53,32	45,01	53,32	44,16
3	Công ty Cổ phần Vinafreight (“VNF”)	Giao nhận vận tải quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	61,02	61,02	58,47	58,47
4	Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP (APS)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,98	99,98
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (“TLL”)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Hưng Yên	71,39	62,44	71,39	61,85
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (“BDS”)	Dịch vụ cho thuê văn phòng	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Cảng Transimex (“TMS Port”)	Dịch vụ cảng	TP. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“TOT”)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	82,29	82,29	82,29	82,29
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (“TJC”)	Dịch vụ logistics, cho thuê	TP. Hải Phòng	57,73	57,73	57,46	57,46
10	Công ty Cổ phần Logistics Long An (“LAL”)	Dịch vụ logistics	Tỉnh Tây Ninh	99,99	99,99	99,98	99,98
11	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (“VLL”)	Dịch vụ logistics	TP. Hồ Chí Minh	64,50	56,70	64,50	56,19
12	Công ty Cổ phần Transimex Shipping (“TSP”)	Dịch vụ logistics	TP. Hải Phòng	99,93	99,93	99,93	99,93
13	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (“VMT”)	Vận tải hàng hóa	TP. Đà Nẵng	50,38	39,51	50,38	38,40
14	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex (“DC”)	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty con gián tiếp							
i	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics (“SHTP”)	Dịch vụ vận tải, kho bãi	TP. Hồ Chí Minh	100,00	99,48	100,00	99,45
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	90,00	54,92	90,00	52,63
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (“Vietway”) (vi)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	TP. Hồ Chí Minh	94,90	54,92	94,90	52,63
4	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	100,00	61,02	100,00	58,47
5	Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	TP. Hồ Chí Minh	51,00	28,01	51,00	26,84
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An (“LAI”)	Dịch vụ kho bãi	Tỉnh Tây Ninh	100,00	99,48	100,00	99,45

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

ST T	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp %
Công ty liên kết trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	TP. Hồ Chí Minh	28,11	28,11	28,67	28,67
2	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	TP. Hà Nội	47,27	37,57	46,72	36,39
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải ven biển và viễn dư	TP. Hải Phòng	20,00	20,00	20,00	20,00
4	Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Sản xuất và thương mại	TP. Hồ Chí Minh	22,62	22,62	21,71	21,71
5	Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Sản xuất và thương mại	Tỉnh Tây Ninh	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty liên doanh trực tiếp							
1	Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Dịch vụ vận tải	TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	50,00	50,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng. Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh**

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế. Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)**

Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.12 TSCĐ*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
TSCĐ khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 - 30 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Trái phiếu thường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư và khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.26 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu; dự phòng đầu tư tài chính; lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Thời gian sử dụng hữu ước tính của TSCĐ và bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	3.956.361.377	4.423.908.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	452.707.997.909	415.230.777.309
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	66.000.000.000
	508.664.359.286	485.654.685.668

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2025				2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công Ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	170.751.429.151	623.967.778.000	-		155.905.414.323	361.880.400.000	-	
Công Ty CP Vinafco ("VFC")	42.258.789.942	70.632.280.000	-		28.669.675.002	60.203.500.000	-	
Công Ty CP Cảng Đà Nẵng ("CDN")	30.745.481.645	34.735.820.000	-		28.143.558.256	33.316.600.000	-	
Công Ty CP Searefco ("SRF")	9.820.608.763	9.367.250.000	(453.358.763)		9.903.111.621	6.962.167.250	-	
Công Ty CP Logistics Vinalink ("VNL")	6.417.346.796	8.754.408.000	-		6.241.605.329	9.921.388.000	-	
Công Ty CP Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	44.000.000	-		43.064.500	36.400.000	(6.664.500)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	6.730.544.765	6.008.660.000	(539.332.390)					
	266.767.265.562	753.510.196.000	(992.691.153)		228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)	

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2025		2024	
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	402.962.603.351	402.962.603.351	487.427.921.976	487.427.921.976
ii. Dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	2025			2024		
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
CLX	560.425.307.199	244.421.822.500	(*)	523.876.631.848	248.325.000.000	(*)
VNT	232.018.172.339	237.025.860.738	(*)	216.816.333.070	228.471.266.578	(*)
SPV	67.260.595.903	53.181.869.733	(*)	58.499.037.371	51.008.185.760	(*)
HACT	261.205.533.079	40.000.000.000	(*)	191.281.522.778	40.000.000.000	(*)
Nippon	833.568.482.726	12.525.000.000	(*)	793.249.246.171	12.525.000.000	(*)
Vĩnh Lộc	5.679.488.945	6.000.000.000	(*)	3.750.751.358	6.000.000.000	(*)
	1.960.157.580.191	593.154.552.971		1.787.473.522.596	586.329.452.338	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025	Tăng/(giảm) giá gốc khoản đầu tư	Cổ tức trả trong kỳ	Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	Tại ngày 31.12.2025
	VND	VND	VND	VND	VND
CLX	523.876.631.848	(3.903.177.500)	(17.181.150.000)	57.633.002.851	560.425.307.199
VNT	216.816.333.070	8.554.594.160	-	6.647.245.109	232.018.172.339
SPV	58.499.037.371	2.173.683.973	(1.179.950.000)	7.767.824.559	67.260.595.903
HACT	191.281.522.778	-	(8.000.000.000)	77.924.010.301	261.205.533.079
Nippon	793.249.246.171	-	(19.500.000.000)	59.819.236.555	833.568.482.726
Vĩnh Lộc	3.750.751.358	-	-	1.928.737.587	5.679.488.945
	1.787.473.522.596	6.825.100.633	(45.861.100.000)	211.720.056.962	1.960.157.580.191

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư vào đơn vị khác

	2025				2.024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Logistics								
Vinalink	28.369.800.354	(*)	-		3.620.745.000	(*)	-	
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(*)	-		4.917.335.327	(*)	-	
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(*)	-		4.246.950.000	(*)	-	
Khác	726.201.160	(*)	-		1.272.921.160	(*)	-	
	38.260.286.841		-		14.057.951.487		-	

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc	11.961.282.812	21.741.922.014
Công ty TNHH Logistics		
Shibushawa Việt Nam	16.020.322.410	14.054.189.537
Khác	414.061.890.790	272.171.974.454
		6.247.250.287
	442.043.496.012	314.215.336.292

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê đất	73.409.984.873	1.928.333.220
Chi phí sửa chữa	6.155.952.907	12.213.842.803
Công cụ, dụng cụ	1.887.193.795	4.579.248.134
Chi phí bảo hiểm	1.341.071.549	2.662.107.571
Khác	4.467.023.445	1.709.281.105
	87.261.226.569	23.092.812.833

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê đất	291.413.287.355	367.347.059.010
Chi phí sửa chữa	27.013.069.109	33.836.066.142
Công cụ, dụng cụ	4.135.490.751	13.874.406.710
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	5.813.211.067	7.687.306.840
Khác	8.200.215.179	23.197.261.260
	336.575.273.461	445.942.099.962

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ bảo hiểm bồi thường	30.423.143.934	-	128.789.701.531	-
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.599.345.689	-	63.598.445.689	-
Phải thu về cổ tức và lãi tiền gửi	-	-	7.751.686.845	-
Tạm ứng cho nhân viên	53.595.432.244	-	24.992.793.285	-
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng	-	-	35.808.617.058	-
Các khoản chi hộ	-	-	18.376.063.897	-
Ký quỹ, ký cược	73.570.353.079	-	11.195.301.140	-
Khác	55.020.903.411	-	31.935.222.705	-
	<u>291.278.094.194</u>	<u>-</u>	<u>322.447.832.150</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2025		2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	24.588.185.878	-	25.080.075.393	-
Khác	3.247.836.000	-	-	-
	<u>27.836.021.878</u>	<u>-</u>	<u>25.080.075.393</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	16.276.716.135	16.276.716.135	33.856.494.966	33.856.494.966
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	17.082.566.261	17.082.566.261	7.507.903.996	7.507.903.996
Khác	305.305.947.501	305.305.947.501	181.122.843.930	181.122.843.930
	-	-	3.020.728.987	3.020.728.987
	338.665.229.897	338.665.229.897	225.507.971.879	225.507.971.879

9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí xử lý hàng hóa, vận chuyển	18.476.276.963	22.882.222.552
Chi phí thuê kho	4.911.581.447	4.911.581.447
Chi phí lãi vay	1.086.803.164	3.722.132.058
Khác	25.952.510.057	15.435.632.329
	<u>50.427.171.631</u>	<u>46.951.568.386</u>

10 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2025 VND	2024 VND
Phải trả thu hộ các hãng tàu,...	173.454.805.250	157.095.553.017
Nhận đặt cọc và ký quỹ	13.192.228.594	14.438.201.360
Lãi vay phải trả	4.079.342.464	9.997.537.331
Cổ tức phải trả	3.128.033.640	2.170.250.036
Khác	11.941.870.551	29.904.866.834
	<u>205.796.280.499</u>	<u>213.606.408.578</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Nhận đặt cọc và ký quỹ	<u>22.999.639.605</u>	<u>19.369.342.198</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025	31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	169.347.954	169.347.954
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(11.619)	(11.619)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>169.336.335</u>	<u>169.336.335</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	35.497.834	20,96	35.497.834	20,96
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	29.310.189	17,31	29.310.189	17,31
Ông Bùi Minh Tuấn	24.543.105	14,49	24.543.105	14,49
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	17.369.671	10,26	17.248.271	10,19
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	12.791.752	7,55	12.791.752	7,55
Công ty Cổ phần Đầu tư New Asia	12.411.485	7,33	12.393.385	7,32
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina JWD Asia Holding Private Limited	12.168.801	7,19	12.168.801	7,19
Khác	10.588.334	6,25	10.588.334	6,25
	14.666.783	8,66	14.794.664	8,74
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>169.347.954</u>	<u>100,00</u>	<u>169.336.335</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Số cổ phiếu VND	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>169.347.954</u>	<u>1.693.479.540.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Theo báo cáo kiểm toán năm trước)	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577 (18.557.226.145)	3.908.355.832.862 (18.557.226.145)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.538.729.152.432 (110.774.260.000)	3.889.798.606.717
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	184.459.517.490	184.459.517.490
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	6.888.559.000	(6.888.559.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	(1.753.919.539)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(10.029.040.166)	(10.029.040.166)
Khác	-	-	-	-	-	89.955.725	89.955.725
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.514.703.392.442	3.983.435.665.727
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	352.793.790.126	352.793.790.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.389.833.074)	(3.389.833.074)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(169.336.335.000)	(169.336.335.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(90.775.076)	(90.775.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.694.680.239.418	4.163.412.512.703

13 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu cước vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa, vé máy bay	2.477.610.063.413	2.493.095.975.844
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	785.329.320.733	613.809.801.485
Doanh thu cho thuê	104.824.720.194	142.086.467.228
Khác	136.825.564.871	107.101.451.749
	3.504.589.669.211	3.356.093.696.306
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu cước vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa	(28.240.989.788)	-
Vé máy bay bị hoàn trả	-	(24.813.516.482)
Khác	(35.697.210)	(5.615.495.856)
	(28.276.686.998)	(30.429.012.338)
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cước vận tải và dịch vụ giao nhận hàng hóa, vé máy bay	2.449.369.073.625	2.468.282.459.362
Doanh thu thuần về dịch vụ kho vận, sà lan	785.329.320.733	613.809.801.485
Doanh thu thuần về cho thuê	104.824.720.194	142.086.467.228
Khác	136.789.867.661	101.485.955.893
	3.476.312.982.213	3.325.664.683.968

14 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn cước vận tải và dịch vụ giao nhận	2.416.119.125.364	2.286.886.840.463
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	321.476.903.411	394.624.521.611
Giá vốn cho thuê	97.744.309.553	82.680.229.347
Giá vốn dịch vụ khác	30.233.094.498	40.066.529.429
	2.865.573.432.826	2.804.258.120.850

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.661.254.452	23.452.656.619
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	4.477.998.438	3.469.193.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.229.166.875	16.746.167.389
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.932.003.605	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.499.441.239	27.103.922.755
Khác	83.269.900	1.659.723
	70.883.134.509	70.773.599.904

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	153.465.158.052	147.753.601.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	11.186.454.022	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.149.021.571	12.827.707.865
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu, khoản vay	2.932.070.722	4.177.020.198
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	1.005.264.299	7.920.298.561
Chi phí tài chính khác	57.111.194	6.769.143
	181.795.079.860	172.685.397.157

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	32.867.097.067	51.703.930.480
Chi phí nhân viên	2.392.897.691	3.541.746.240
Chi phí khác	5.796.021.867	1.035.731.355
	41.056.016.625	56.281.408.075

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	84.872.739.500	95.100.267.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.901.515.676	68.278.714.372
Lợi thế thương mại phân bổ	21.865.061.377	21.865.061.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.368.059.536	9.916.336.700
Chi phí khác	48.032.115.334	29.177.296.643
	236.039.491.423	224.337.676.111

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 1 năm 2026.



Nguyễn Thị Thanh Hạ
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám Đốc